

Phụ lục II

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	Nội dung thu phí					
2.1	Thẩm định lần đầu					
	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thi công giếng khai thác; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	520.000	50%	50%	
	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	1.400.000	50%	50%	
	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	3.400.000	50%	50%	
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	6.500.000	50%	50%	
2.2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Thẩm định Báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
	Thẩm định Thiết kế giếng thăm dò, Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
2.3	Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép					
	Thẩm định Báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định.					
2	Nội dung thu phí					
2.1	Thẩm định lần đầu					
	Hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	đồng/hồ sơ	1.800.000	50%	50%	
2.2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép					
	Thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
VI	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	Nội dung thu phí					
2.1	Thẩm định lần đầu					
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	780.000	50%	50%	
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	2.400.000	50%	50%	
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	5.700.000	50%	50%	
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	10.900.000	50%	50%	
2.2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép					
	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
2.3	Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép					
	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	